

# TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI BÒ SỮA Ở XÃ ĐỒNG THÁP, ĐAN PHƯƠNG, HÀ TÂY

## The current state of of dairy cattle husbandry and application of technological advances in ruminant feeding in Dong Thap commune, Dan Phuong district, Ha Tay province

Phạm Kim Đăng<sup>1</sup>, Bùi Quang Tuấn<sup>2</sup>

### SUMMARY

A survey was carried out in Dong Thap commune of Dan Phuong district (Ha Tay province) to investigate the current status of dairy cattle husbandry as well as the level of application of technological advances in ruminant feeding. Results showed that the population of cattle, especially dairy cattle increased over the recent years. The scales of production were small (1-3 cows per household). Cows producing more than 15 kg milk per day were fed with high levels of metabolizable energy but low levels of crude protein compared with the recommended feeding standards of NRC (1989). The natural grass lands and grass cultivated lands were limited. Instead, crop residues were abundant (800.7 ton DM per year) and could be utilised for ruminant feeding. In spite of the fact that farmers were aware of and trained in new technologies for improved ruminant feeding, the actual level of utilisation of crop residues as feed was still low. It is therefore suggested that the extension services should take appropriate measures to introduce new technologies for improved utilisation of crop residues, especially rice straw and maize stover, as feeds for ruminants in the locality.

**Keywords:** Dairy cattle, ruminant, feeding, Dong thap - Hatay

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng Tháp là một xã nằm ở vùng bãi sông Đáy, ven quốc lộ 32, gần Thủ đô Hà Nội. Đây là vùng đất phù sa được bồi hàng năm, rất màu mỡ, thích hợp với rau màu, cây công nghiệp, chăn nuôi và thủy sản... Xã cũng có nhiều thuận lợi trong việc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tiếp cận thông tin, tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Phong trào chăn nuôi bò sữa ở Đồng Tháp mạnh nhất huyện Đan Phượng. Tuy nhiên, với đại đa số nông dân ở đây, chăn nuôi bò sữa là nghề rất mới, chưa có kinh nghiệm và những kiến thức cần thiết. Người chăn nuôi đã gặp rất nhiều khó khăn trong vấn đề chọn giống, dinh dưỡng, vệ sinh chuồng trại, vốn, tiêu thụ sản phẩm... Nghiên cứu này nhằm mục đích phát hiện những thuận lợi, hạn chế của địa bàn trong việc nuôi dưỡng bò sữa và trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nhằm giúp đàn bò sữa của xã phát triển ổn định.

### 2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Nội dung nghiên cứu

- Tình hình phát triển đàn trâu bò;
- Tình trạng nuôi dưỡng đàn bò sữa;
- Nguồn thức ăn thô xanh cho đàn trâu bò;
- Tình hình sử dụng phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn cho đàn trâu bò;
- Tình hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong nuôi dưỡng đàn trâu bò.

<sup>1</sup> Bộ môn SL-SH-ĐV, Khoa CNTY

<sup>2</sup> Bộ môn Thức ăn- Đồng cỏ, Khoa CNTY

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Số liệu được thu thập từ Ban Nông nghiệp xã Đông Tháp, các phòng, ban chức năng huyện Đan Phượng và phỏng vấn trực tiếp các hộ chăn nuôi theo biểu mẫu điều tra.

Nội dung thứ 2 được đánh giá qua phân tích khẩu phần từng bò sữa trong xã, so sánh với tiêu chuẩn ăn của NRC (1989) để xem xét mức độ phù hợp các khẩu phần ăn.

Nội dung thứ 3 được tiến hành thông qua việc đánh giá tiềm năng của thảm cỏ tự nhiên, cỏ trồng và nguồn phụ phẩm nông nghiệp. Sản lượng cỏ trồng được xác định theo phương pháp Wong (1991). Sản lượng phụ phẩm nông nghiệp ước tính dựa vào cơ cấu cây trồng của xã thông qua diện tích gieo trồng hoặc từ sản lượng chính phẩm (Bùi Văn Chính và Lê Việt Ly, 2001; Vũ Duy Giảng và Tôn Thất Sơn, 1999).

Số liệu được xử lý theo phương pháp thống kê sinh vật trên Microsoft Excel.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Tình hình phát triển đàn trâu bò

- Số lượng đàn trâu bò

Bảng 1. Tình hình phát triển đàn trâu bò xã Đông Tháp - Đan Phượng – Hà Tây

Năm	Trâu	Bò		
		Tổng số	Bò sữa	Trong đó bò sữa >24 tháng tuổi
2000	0	233	20	13
2001	0	263	33	13
2002	1	349	85	33
2003	1	367	99	69

*Nguồn: Phòng thống kê huyện Đan Phượng (2003)*

Trong những năm từ 2000 đến 2003, đàn bò của xã liên tục tăng nhanh, chủ yếu là bò lai Sind và bò sữa theo chương trình bò sữa quốc gia. Bò lai Sind được phát triển để làm cái nền tạo bò sữa lai, do đó bò lai Sind có giá bán cao, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người chăn nuôi (cao hơn cả chăn nuôi bò sữa). Tiêu thụ sữa tươi ở Đông Tháp không gặp khó khăn như nhiều địa phương khác (trạm thu gom sữa của Nestle đặt tại xã) nên đàn bò sữa của xã phát triển rất ổn định, tăng đều qua các năm, từ 20 con năm 2000 lên 99 con năm 2003.

- Quy mô chăn nuôi bò sữa

Việc điều tra quy mô chăn nuôi có ý nghĩa cho việc lựa chọn phương pháp chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Do ít vốn nên đại đa số các hộ chỉ nuôi 1 bò sữa (chiếm khoảng 40,5% số hộ nuôi). Số hộ nuôi với quy mô 2 - 3 con/hộ (chiếm khoảng 45%). Trong xã chỉ có 2 hộ nuôi với quy mô 7 con và trên 10 con/hộ. Với quy mô chăn nuôi nhỏ như trên, việc chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, đặc biệt việc ủ chua phụ phẩm nông nghiệp cần phải được tính toán, cân nhắc phù hợp với điều kiện của người chăn nuôi, không nên khuyến cáo người chăn nuôi qui mô đòi hỏi áp dụng các tiến bộ kỹ thuật.

- Ước tính nhu cầu thức ăn thô xanh cho đàn trâu bò

Về nguyên tắc, trâu bò có thể thu nhận lượng thức ăn thô xanh bằng 10 - 12% khối lượng cơ thể (tính theo vật chất tươi), hoặc 2,5 - 3% khối lượng (tính theo vật chất khô).

Tổng lượng thức ăn thô xanh cho đàn trâu bò xã cần 1343,2 tấn (tính theo vật chất khô).

Bảng 2. Ước tính nhu cầu thức ăn thô xanh cho đàn trâu bò xã Đông Tháp

Loại gia súc	Số lượng (con)	Tổng khối lượng (tấn)	Nhu cầu TĂ thô xanh (tấn CK/năm)
--------------	----------------	-----------------------	----------------------------------

Trâu	1	0,4	3,65
Bò	367	110,1	1339,55
Tổng cộng			1343,20

### 3.2. Tình trạng dinh dưỡng của đàn bò sữa

Phần lớn số bò sữa được điều tra có năng suất sữa/ngày nằm ở 2 nhóm: nhóm I từ 10 - 15 kg; nhóm II từ 15 - 20 kg/con/ngày.

Bảng 3. Lượng chất dinh dưỡng thu nhận của bò sữa thuộc xã Đồng Tháp

Chỉ tiêu	Nhóm gia súc theo năng suất			
	Nhóm I (n=20) (TB 13 kg sữa/con/ngày)		Nhóm II (n=17) (TB 17 kg sữa/con/ngày)	
	Thực tế	NRC (1989)	Thực tế	NRC (1989)
CK (kg/con/ngày)	14,3	13,0	15,7	14,1
Protein thô (g/con/ngày)	1589	1560	1733	1946
Xơ thô (g/con/ngày)	2909	3000	2966	3000
ME (Mcal/con/ngày)	34,1	28,4	38,3	34,0
Ca (g/con/ngày)	84	47	96	56
P (g/con/ngày)	51	52	58	65

Ở hai nhóm bò sữa, năng lượng thu nhận đều cao hơn nhiều so với nhu cầu. Dư thừa năng lượng làm cho bò quá béo, ảnh hưởng đến năng suất sinh sản.

Protein thu nhận ở nhóm bò có năng suất trên 15 kg sữa/ngày không đáp ứng đủ nhu cầu protein cho sản xuất sữa của bò. Ban đầu, bò có thể huy động nguồn protein dự trữ trong cơ thể bù đắp sự thiếu hụt đó, nhưng sau đó năng suất sữa sẽ giảm nhanh chóng. Thiếu protein sẽ làm cho bò sữa chậm động dục trở lại. Thức ăn tinh hỗn hợp cho bò sữa do người chăn nuôi tự phối chế với nguyên liệu chủ yếu là bột sắn, bột ngô, cám gạo, và một lượng nhỏ bột đỗ tương cho nên mật độ năng lượng trong thức ăn hỗn hợp cao nhưng lượng protein lại rất thấp. Người chăn nuôi bò sữa nên điều chỉnh lại công thức pha trộn thức ăn tinh cho bò sữa hoặc bổ sung thêm nguồn protein thô cho bò sữa có năng suất trên 15 kg sữa/ngày như sử dụng bã bia, bánh dinh dưỡng, các loại khô dầu... Xử lý rơm với ure cũng là một biện pháp tốt vừa nâng cao hiệu quả sử dụng rơm, vừa bổ sung thêm nguồn protein thô.

### 3.3. Nguồn thức ăn thô xanh của xã

Nguồn thức ăn thô xanh của xã bao gồm 3 nguồn chính: cỏ tự nhiên, cỏ trồng và phụ phẩm nông nghiệp.

#### - Cỏ tự nhiên

Tất cả các gia đình chăn nuôi bò sữa ít nhiều đều dựa vào nguồn cỏ tự nhiên. Tiềm năng của nguồn cỏ tự nhiên này rất khó xác định. Xã chỉ còn 2,69 ha đất chưa sử dụng. Người dân thường phải đi cắt cỏ ở các địa bàn rất xa (khoảng 20 km hoặc hơn), tốn kém rất nhiều công sức. Giá thành của 1 kg cỏ không thể hạch toán.

#### - Cỏ trồng

Tổng diện tích trồng cỏ của xã là 3 ha, với tổng sản lượng 102 tấn CK/năm, và chỉ trồng một loại duy nhất là cỏ voi. Sở dĩ người chăn nuôi chọn cỏ voi là do cỏ voi cho sinh khối chất xanh cao, phù hợp điều kiện ít đất canh tác. Tuy nhiên, độ tồn cỏ voi sẽ không tốt vì khẩu phần ăn của bò sữa sẽ đơn điệu, giá trị dinh dưỡng khẩu phần sẽ không toàn diện. Mặt khác, chất lượng dinh dưỡng của cỏ voi không cao, tỷ lệ thân lớn (gia súc chưa lại không ăn). Người chăn nuôi bò sữa nên đa dạng hoá các loại cỏ trồng, đặc biệt phát triển các cây đậu để nâng cao giá trị dinh dưỡng cho khẩu phần ăn.

- *Phụ phẩm nông nghiệp*

Nguồn phụ phẩm nông nghiệp có tiềm năng lớn nhất của xã là rơm lúa (557,55 tấn CK), tiếp đến là nguồn thân cây ngô (137 tấn CK). Xã cũng có một nguồn đáng kể thân lá cây đậu tương. Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp của xã gấp gần 8 lần so với cỏ trồng. Vấn đề đặt ra là phụ phẩm này được sử dụng như thế nào trong chăn nuôi.

Bảng 4. Lượng phụ phẩm nông nghiệp của xã

Loại cây trồng	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn CK)
Lúa	131,13	557,55
Ngô đông	54,8	137,00
Đậu tương hè thu	47,81	101,60
Khoai lang	1,94	2,13
Đậu các loại	1,14	2,42
<b>Tổng cộng</b>		<b>800,70</b>

### 3.4. Tình hình sử dụng phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn cho trâu bò

Bảng 5. Tình hình sử dụng phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn cho trâu bò

Loại phụ phẩm	n (hộ)	Khối lượng (tấn CK)	Sử dụng làm TĂ trâu bò (tấn CK)	Tỷ lệ (%)
Rơm lúa	42	31,4	3,1	10,0
Thân cây ngô	42	7,7	6,5	84,4
Thân đậu tương	42	5,7	0	0
Dây lá lạc	42	0,2	0	0
Ngon lá sắn	42	1,3	0	0

Kết quả điều tra cho thấy chỉ khoảng 10% rơm lúa được sử dụng làm thức ăn cho trâu bò, số còn lại bị đốt bỏ ngoài ruộng. Việc đốt bỏ rơm ngoài đồng ruộng vừa gây lãng phí, vừa gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường. Nguồn rơm này có thể dùng để xử lý với urê, nguồn thức ăn thô tốt cho trâu bò, đặc biệt trong những tháng mùa đông.

Thân cây ngô ở Đan Phượng nói chung, Đông Tháp nói riêng bao gồm: thân cây ngô bao tử, thân cây ngô ngọt hay ngô nếp, thân cây ngô thu bắp già. Hai loại đầu được người dân sử dụng làm thức ăn xanh cho trâu bò (100%). Loại thứ ba hoàn toàn vứt bỏ. Loại thân cây thu bắp già vẫn có thể tận thu, băm chặt nhỏ rồi ủ chua với rỉ mật, cám gạo để dự trữ cho mùa đông rất tốt.

Ngoài ra còn một lượng nhất định thân cây đỗ tương, dây lá lạc, ngon lá sắn không được sử dụng cho trâu bò mặc dù đây là nguồn phụ phẩm giàu protein có thể chế biến sử dụng được. Đặc biệt, các xã lân cận (ven sông Đáy) trồng rất nhiều sắn và lượng ngon lá sắn vứt bỏ hàng năm khá lớn.

### 3.5. Tình hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong nuôi dưỡng đàn trâu bò

Bảng 6. Tình hình nắm bắt các tiến bộ kỹ thuật

Tên tiến bộ kỹ thuật	n (hộ)	Số hộ đã biết (hộ)	Tỷ lệ (%)
Bánh dinh dưỡng	42	42	100

Xử lý rơm	42	42	100
Ủ chua thân cây ngô	42	42	100
Trồng cỏ	42	42	100

Ở huyện Đan Phượng, Đồng Tháp là xã có phong trào chăn nuôi bò sữa mạnh. Xã lại không xa các viện, trung tâm nghiên cứu khoa học nên có nhiều thuận lợi trong vấn đề tiếp cận các thông tin khoa học kỹ thuật. Kết quả điều tra cho thấy 100% số người chăn nuôi đã hiểu biết nhất định các tiến bộ kỹ thuật trong nuôi dưỡng đàn bò sữa.

Bảng 7. Tình hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật

Tên tiến bộ kỹ thuật	n (hộ)	Số hộ đã áp dụng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Bánh dinh dưỡng	42	0	0
Xử lý rơm	42	0	0
Ủ chua thân cây ngô	42	1	2,4
Trồng cỏ	42	27	64,3

Như đã trình bày ở phần trên, 100% số người chăn nuôi hiểu biết được các tiến bộ kỹ thuật trong nuôi dưỡng đàn bò sữa nhưng tỷ lệ số hộ áp dụng các tiến bộ kỹ thuật này quá thấp. Có thể có một số nguyên nhân sau :

- Người tập huấn đã không am hiểu tình hình thực tế địa bàn, thiếu bước điều tra ban đầu;
- Các tiến bộ kỹ thuật đã thực sự không phù hợp với qui mô chăn nuôi, không phù hợp với điều kiện kinh tế, điều kiện sản xuất của người dân.

## 4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

### 4.1. Kết luận

- Số lượng đàn bò nói chung, bò sữa nói riêng của xã ổn định và có xu hướng tăng trong mấy năm gần đây. Qui mô chăn nuôi nhỏ lẻ (1-3 bò/hộ). Khẩu phần ăn cho bò sữa chưa phù hợp, dư thừa năng lượng nhưng thiếu protein với nhóm bò có năng suất sữa trên 15kg/con/ngày.

- Nguồn cỏ tự nhiên và cỏ trồng của xã rất hạn chế, nhất là mùa đông. Xã có nguồn phụ phẩm nông nghiệp rất dồi dào có thể sử dụng làm thức ăn cho trâu bò. Tuy vậy, mức độ sử dụng phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn trong chăn nuôi còn rất hạn chế.

- Người nông dân nắm bắt được các tiến bộ kỹ thuật trong nuôi dưỡng đàn trâu bò nhưng các tiến bộ kỹ thuật này không được người dân áp dụng.

### 4.2. Đề nghị

Khuyến nông cơ sở nên xây dựng một số mô hình nông hộ sử dụng rơm lúa và thân cây ngô sau thu bắp nuôi trâu bò để trình diễn kỹ thuật, từ đó mở rộng qui mô ra các hộ chăn nuôi khác.

### Tài liệu tham khảo

- Bùi Văn Chính, Lê Viết Ly, (2001). "Kết quả nghiên cứu chế biến nâng cao giá trị dinh dưỡng của một số phụ phẩm nông nghiệp quan trọng ở Việt Nam cho trâu bò". *Hội thảo dinh dưỡng gia súc nhai lại* - Hà Nội 9 - 10/1/2001, tr. 31 - 41.
- Vũ Duy Giảng, Tôn Thất Sơn, (1999). "Điều tra nguồn phụ phẩm của một số giống lúa và ngô làm thức ăn cho trâu bò". *Kết quả nghiên cứu khoa học kỹ thuật khoa Chăn nuôi - Thú y (1996 - 1998)*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội 1999, tr. 42 - 46.
- Phòng thống kê huyện Đan Phượng (2003). *Báo cáo kết quả sản xuất nông nghiệp năm 2003*.
- NRC (1989). "Nutrient requirements of domestic animals". No. 3. *Nutrient requirements of dairy cattle*, 6<sup>th</sup> rev. ed., National Academy Press,

Wong C.C (1991). "A review of forage screening and evaluation in Malaysia". *In Grassland and forage production in Southeast Asia Proc.*, No 1. pp: 61 - 68.